

4.7. Đồng bằng sông Cửu Long (Mekong Delta)

4.7.1. Khái quát tự nhiên, kinh tế xã hội

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), còn gọi vùng Tây Nam bộ là một trong bảy vùng sinh thái nông nghiệp, nằm ở phần cực Nam của Việt Nam, là vùng sông nước trù phú có nhiều thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên cho phát triển sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp. ĐBSCL được Chính phủ xác định vừa là vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội, vừa là đảm bảo cho an toàn hơng thực quốc gia và xuất khẩu hơng thực đứng đầu cả nước. Diện tích tự nhiên ĐBSCL khoảng 3,97 triệu ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 2,97 triệu ha, đất rừng 0,34 triệu ha, chủ yếu là rừng tràm, rừng ngập mặn ven biển (Niên giám thống kê, 2004; Wikipedia, 2008).

Đồng bằng sông Cửu Long có 13 tỉnh thành, gồm: Tỉnh Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và TP. Cần Thơ. Dân số toàn vùng năm 2005 có 17,5 triệu người, chiếm 22% dân số cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long nổi tiếng là vùng châu thổ rộng lớn và màu mỡ, nhờ đón nhận phù sa của hệ thống sông Mê Kông trước khi đổ ra biển Đông, là vùng đất phì nhiêu vào bậc nhất không những của Việt Nam mà của cả Đông Nam Á. ĐBSCL đặc trưng của một châu thổ thuộc miền nhiệt đới ẩm điển hình, mặc dù được xem là vùng đất trè về mặt tự nhiên cũng như lịch sử khai thác, nhưng giàu tiềm năng kinh tế và trên thực tế đã có sự biến đổi sâu sắc dưới tác động khai thác và sử dụng tài nguyên của con người, đã và đang có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế và xã hội chung của đất nước.

- Về địa lý- đất đai: Một cách khái quát đồng bằng sông Cửu Long có thể xếp thành 4 nhóm đất chính:
 - Đất nhiễm mặn chiếm khoảng 703.500 ha ở dọc theo bờ biển;
 - Đất phèn chiếm diện tích hơn 1.685.000 ha (47,2% diện tích), tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên, vùng Tây Sông Hậu và một phần bán đảo Cà Mau;
 - Đất phù sa ngọt chiếm khoảng 1.485.500 ha, phân bố dọc theo hai bờ sông Tiền và sông Hậu; và
 - Đất than bùn khoảng 26.000 ha ở khu vực U Minh Thượng và U Minh Hạ (Nguyễn Ngọc Đề, 1997).

Theo Nguyễn Văn Nhân (2003) khi nghiên cứu đánh giá, xác định vùng đất lúa kém hiệu quả và hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu sử dụng đất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho rằng vùng ĐBSCL có 08 nhóm đất chính với 25 đơn vị chủ đất bản đồ đất, trong đó có 07 nhóm đất có thể trồng lúa.

Bảng 4.22. Đặc điểm phân bố diện tích các nhóm đất vùng canh tác lúa ở ĐBSCL

STT	Nhóm đất	Đất trồng lúa (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất cát	14.894	0,72
2	Đất mặn	352.907	16,94
3	Đất phèn	867.175	41,64
4	Đất phù sa	745.570	35,80
5	Đất lầy than bùn	6.005	0,29
6	Đất xám	95.902	4,60
7	Đất đỏ vàng	211	0,01
	Tổng cộng	2.082.664	100

- Về khí tượng - thủy văn: ĐBSCL chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa rõ rệt. Nhiệt độ bình quân suốt năm ít biến động, trung bình 26 - 27°C. Với lượng biến thiên từ 1.200 - 2.500 mm/năm. Lượng mưa bình tập trung trong mùa mưa từ tháng 5 - 10, (90 - 94% lượng mưa cả năm). Trong 6 tháng mùa khô (Từ tháng 11 - 4), lượng mưa trung bình chỉ khoảng 100 - 200 mm. ĐBSCL hàng năm chịu một mùa lũ tự nhiên từ tháng 8 -10 với đỉnh lũ có nơi cao đến 2 m, hàng năm có thể ngập lù 1,3-1,5 triệu ha ứng với năm lũ trung bình và 1,6-1,9 triệu ha ứng với năm lũ lớn, với độ sâu >0,5 m trải rộng trên địa bàn cơ 9/13 tỉnh thành ĐBSCL (Võ Quang Minh, 1995; Tô Văn Trường, 2006).

Một trong những đặc trưng của chế độ thủy văn gây ảnh hưởng xấu đến vùng sản xuất lúa ở ĐBSCL là tình trạng ngập lù vào mùa mưa. Trong 13 tỉnh thành, có 7 tỉnh có diện tích trồng lúa bị ảnh hưởng bởi tình trạng ngập lù vào mùa mưa là: Tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ, Kiên Giang và một phần của Vĩnh Long. Mức ngập ở các khu vực này từ 1,0 - 3,5m, kéo dài 4 - 5 tháng (bắt đầu từ tháng 8), nên các khu vực nơi trên chỉ có thể sản xuất 2 vụ lúa ngắn ngày trong vụ Đông Xuân và Hè Thu sớm. Tuy nhiên sự ngập lù hàng năm đã mang lại lượng phù sa đáng kể cho các cánh đồng sau lũ và nguồn lợi thủy sản vô giá mà người dân có thể đánh bắt được trong mùa lũ. Do vậy, việc “sống chung với lũ” được người dân vùng sông nước chấp nhận để đảm và là một sinh kế dựa vào tự nhiên hiện hữu bao đời nay.

Sự xâm nhập mặn: Đồng bằng sông Cửu Long được bao bọc bởi biển Đông và biển Tây với tổng chiều dài bờ biển khoảng 675 km. Do một năm 1970 trở về trước, việc canh tác lúa lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt là chế độ nước. Các giai đoạn trước 1975) sang tăng vụ và thâm canh, giống mới, tưới tiêu chủ động từng phần hoặc toàn phần (giai đoạn 1980-1990) rồi đa dạng hoá sản xuất theo hướng thị trường (giai đoạn 1991 trở lại đây) (Lê Minh Triết, 1998). Đến năm 2005 cả nước đã đạt sản lượng 36,04 triệu tấn lúa với năng suất 4,88 tấn/ha, trong đó ĐBSCL đóng góp 53% tổng sản lượng lúa cả nước và xuất khẩu gạo đạt mức kỷ lục 5,3 triệu tấn với kim ngạch 1,33 triệu USD (Nguyễn Văn Luật, 2006).

Theo Lê Quang Trí (2001) lúa là cây trồng phổ biến ở ĐBSCL. Nó có thể trồng độc canh hoặc kết hợp với các loại cây trồng vật nuôi khác, theo những mô hình khác nhau tùy vào điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của từng vùng và từng nông hộ. Một số mô hình tiêu biểu như sau:

- + Vùng ngập nông: Hệ thống 3 vụ lúa ĐX – HT – TD; Hệ thống 2 vụ lúa - 1 vụ màu: Lúa ĐX – Màu – Lúa HT;
- + Vùng ngọt ngập trung bình: Hệ thống 2 vụ lúa ĐX – HT; hệ thống 2 vụ Lúa ĐX – HT kết hợp nuôi cá, tôm; hệ thống 2 vụ lúa HT – Mùa kết hợp nuôi cá, tôm;
- + Vùng mặn: Hệ thống sạ lúa khô lúa Hè Thu – cấy lầy vụ Mùa; hệ thống lùa – tôm nước mặn; hệ thống lúa Mùa – màu;
- + Vùng phèn: Thủy lợi tốt hệ thống 2 lùa HT – ĐX; không có điều kiện nước ngọt khoai mỡ, khoai mì, khoai;
- + Vùng đất ở trên nư: Hệ thống 1 lùa – 1 màu; hệ thống cây công nghiệp ngắn ngày – chăn nuôi; và
- + Vùng ngọt ngập sâu: Hệ thống 1 vụ lúa nổi; hệ thống 1 lùa – 1 màu.

Ngoài ra còn có các hệ thống canh tác khác như: Vườn cây ăn trái có ưu thế ở những vùng sinh thái có nước ngọt quanh năm dọc theo sông Tiền và sông Hậu như: cam, quýt, nhãn, chôm chôm; các hệ thống này có thể độc canh hoặc xen canh tùy theo tình hình thị trường và điều kiện nông hộ. Ở một số vùng chưa ảnh hưởng lớn của điều kiện tự nhiên như vùng nước phèn và mặn chỉ trồng đước, mắm,... có hoặc không kết hợp với nuôi tôm ở vùng đầm lầy ven biển và bạch đàn, tràm ở vùng đất nhiễm phèn.

Hệ thống cây trồng ở các khu vực canh tác lúa vùng ĐBSCL khác nhau tùy theo các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp. ĐBSCL có thể chia thành 7 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp chủ yếu là: Tiểu vùng ven và giữa sông Tiền, sông Hậu; tiểu vùng Đồng Tháp Mười; tiểu vùng trung bình phù sa có; tiểu vùng Tứ Giác Long Xuyên; tiểu vùng Tây sông Hậu; tiểu vùng Bán Đảo Cà Mau; và tiểu vùng ven biển Đông. Hệ thống cây trồng có thể khái quát mùa vụ gieo trồng và cơ cấu giống lúa ở các khu vực canh tác lúa theo từng tiểu vùng này (Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, 1998; Nguyễn Văn Nhân, 2003; Nguyễn Ngọc Đề, 2006).

♦ 1. Tiểu vùng ven và giữa sông Tiền, sông Hậu

Tiểu vùng ven và giữa sông Tiền, sông Hậu có diện tích lên đến 900.000 ha. Đây là tiểu vùng đất thuần thuộc, nổi tiếng với sản xuất lúa cao sản và cây ăn trái, có thể nói đây là vùng sản xuất nông nghiệp thuận lợi và ổn định nhất ở ĐBSCL. Tiểu vùng có đất phù sa không bị nhiễm mặn, phèn, có nguồn nước ngọt có thể chủ động tưới tiêu quanh năm, cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh, hệ thống dịch vụ phát triển.

Hệ thống cây trồng ổn định 2-3 vụ lúa/năm, 2 vụ lúa - vụ màu/năm, chuyển canh cây công nghiệp ngắn ngày; đây còn là vùng sản xuất cây ăn trái chủ yếu, miệt vườn chất lượng cao của ĐBSCL. Do các điều kiện thuận lợi quan đến sản xuất của tiểu vùng này khá tốt, nên trình độ thâm canh sản xuất của người dân và năng suất của hầu hết các cây trồng khá cao.

Về chăn nuôi, do trồng trọt phát triển, hệ thống giao thông thuận lợi và hệ thống dịch vụ mạnh, nên tiểu vùng ven và giữa hai sông Tiền, sông hậu còn là vùng chăn nuôi lớn nhất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi cao nhất ở ĐBSCL. Định hướng sản xuất của tiểu vùng này như sau:

- Giảm bớt sản xuất lúa vụ 3 ở những chân đất không an toàn, nhiễm sâu rầy và nhiều năm bị thất thu, chuyển sang nuôi vụ cá nước ngọt hoặc tôm càng xanh;
- Ngay trên đất ruộng lợi canh tác lúa 3 vụ/năm cũng nên chuyển một phần diện tích lúa Đông Xuân sang trồng ngô hoặc bắp ởرت 1 vụ lúa để thay bằng một vụ đậu nành hay đậu ngô Xuân Hè;
- Cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ đặc trưng ở tiểu vùng này cần chuyển dịch đến là: 2 vụ lúa (Lúa ĐX- lúa HT); 2 vụ lúa – 1 vụ màu (Lúa ĐX- màu XH- lúa HT); 2 vụ màu – 1 vụ lúa (Đậu nành ĐX- đậu nành HT- lúa Mùa); 2 vụ lúa - vụ màu (Ngô ĐX- lúa Mùa); 1 vụ lúa - 1 vụ lúa - 1 vụ màu (Lúa ĐX- đậu HT) hoặc (rau đậu ĐX- lúa Mùa) hoặc (lúa Mùa- khoai mỡ HT); 1 vụ lúa + 1 vụ thủy sản (Lúa Mùa- cá/tôm càng xanh).

Một ví dụ minh họa cho hệ thống luân canh một vụ đậu nành trên đất 3 vụ lúa tại TP. Cần Thơ được ghi nhận bởi Vũ Văn Thu (2007) trình bày ở bảng 4.23.

Bảng 4.23. So sánh hiệu quả kinh tế 3 vụ lúa với Lúa Đông Xuân- Đậu nành Xuân Hè- Lúa Hè Thu tại Cần Thơ				
STT	Khoản mục	Lúa ĐX- Đậu nành XH- Lúa HT	Lúa ĐX- Lúa XH- Lúa HT	Giá trị "T"
1	TỔNG THU (đ)	40.626.261,7	30.761.183,6	15,759
	Vụ Xuân Hè	17.583.119,8	7.858.517,1	38,940
	Vụ Đông Xuân	14.768.894,6	14.605.163,3	0,06 ns
	Vụ Hè Thu	8.274.247,3	8.297.503,2	- 0,076 ns
2	TỔNG CPBĐ (đ)	12.390.061,5	12.316.704,3	0,278 ns
	Vụ Xuân Hè	4.143.915,4	4.202.488,3	- 0,401 ns
	Vụ Đông Xuân	3.977.732,4	3.742.116,4	1,938 ns
	Vụ Hè Thu	4.268.413,7	4.372.099,6	- 0,935 ns
3	TỔNG RAVC (đ)	28.236.200,0	18.444.479,2	14,381
	Vụ Xuân Hè	13.439.204,4	3.656.028,7	35,876
	Vụ Đông Xuân	10.791.162,2	10.863.046,9	- 0,204 ns
	Vụ Hè Thu	4.005.833,6	3.925.403,6	0,249 ns

Nguồn: Vũ Văn Thu, 2007

Lợi nhuận sau trừ chi phí biến động (CPBĐ) của hệ thống Lúa ĐX –lúa HT – đậu nành HT là 28,2 triệu đ/ha/năm, trong khi 3 vụ lúa lợi nhuận 18,4 triệu đ/ha/năm. Rõ ràng hiệu quả kinh tế của hệ thống Lúa ĐX –lúa HT – đậu nành HT mang lợi cao hơn đáng kể so với hệ thống 3 vụ lúa liên tục trong năm. Ngoài ra, các hiệu quả môi trường, xã hội cũng cao hơn tương ứng (xem hiệu quả môi trường, xã hội mục 4.6.2). Nghiên cứu của Quan Minh Nhật (2006), Nguyễn Văn Minh (2007) về luân canh hai lúa – một màu ở An Giang cũng cho kết quả tương tự.

Khung 9	Không nên làm ba vụ lúa đại trà ở đồng bằng sông Cửu Long
Theo Võ-Tông Xuân (2005) khuyến cáo không nên làm 3 vụ lúa đại trà ở ĐBSCL: “Quan điểm phát triển nông nghiệp bền vững là không nên phát triển đại trà lúa 3 vụ ở ĐBSCL. Hãy cho đất nghỉ, đưa lù trần vào để lấy phù sa, diệt trừ sâu bệnh. Nông dân còn có nguồn lợi tự nhiên để khai thác, tác dụng loại hình kinh tế, năng suất tăng cao hơn. Còn nếu canh tác vụ ba trong để bao thủ nên hướng đến canh tác lúa giống, cây màu, nhưng đặc biệt cũng cần xen lẫn những vụ trồng để lù vào đồng. Ngay cả trồng màu, các địa phương cũng phải chú ý đến vấn đề đầu ra. Đó là cái khó của ĐBSCL, không giải quyết được thì người dân vừa cực vừa nghèo thêm (...).”	

Một ví dụ khác, minh chứng cho hiệu quả của hệ thống lúa + tôm, cá trên tiểu vùng ven và giữa sông Tiền, sông Hậu được nghiên cứu bởi Dương Văn Chín và ctv (2002). Việc nuôi cá, tôm trên ruộng lúa đã mang lại hiệu quả kinh tế nhiều mặt. Nuôi cá kết hợp với lúa trong vụ Hè Thu và tiếp tục nuôi trong vụ Thu Đông tận dụng lúa chết mùa nước nổi là khá thi. Mỗi tương ruộng lúa được cải thiện tốt hơn do sử dụng nông được ít. Tổng thu nhập trên 1 ha canh tác áp dụng hệ thống lúa ĐX- lúa HT+ cá đạt 23,35 triệu đ/ha so với 17,95 triệu đ/ha của hệ thống lúa ĐX- lúa HT độc canh. Lãi thuần tương ứng cả năm là 8,55 và 5,50 triệu đ/ha.

Nếu bỏ hẳn vụ lúa Hè Thu và nuôi tôm càng xanh luân canh với một vụ lúa Đông Xuân là khá thi ở những nơi chủ động không chế nước lù tại ĐBSCL, năng suất tôm đạt 800 kg/ha và bán giá được là 75.000 đồng/kg thì tổng thu nhập trên ha canh tác của mô hình lúa ĐX- tôm càng xanh Hè Thu và Thu Đông đạt 73,78 triệu đồng tăng gấp 3,1 lần so với 2 vụ lúa Đông Xuân- Hè Thu độc canh (17,95 triệu đ/ha). Lãi thuần của hệ thống lúa tôm đạt 38,8 triệu đ/ha, tăng gấp 6,1 lần so với 2 vụ lúa độc canh (5,5 triệu đ/ha canh thả). Tác giả tiếp tục nghiên cứu hệ thống lúa- tôm cao sản năm 2002, 2003, 2004 và 2005 tại Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long cho kết quả ở bảng 4.24 và 4.25.

Bảng 2.24. Hiệu quả kinh tế hệ thống Lúa- Tôm 2002- 2003 (đvt: triệu đ/ha)						
Chi tiêu	Năm 2002			Năm 2003		
	Lúa Đông Xuân	Tôm (Hè Thu- Thu Đông)	Hệ thống Lúa- Tôm	Lúa Đông Xuân	Tôm (Hè Thu- Thu Đông)	Hệ thống Lúa- Tôm
Tổng thu	11,57	49,30	60,87	14,70	57,96	72,66
Tổng chi	7,65	24,41	32,06	10,30	4,912.176	35,07
Lãi thuần	3,92	24,89	28,81	4,40	33,19	37,59

Bảng 4.25. Hiệu quả kinh tế hệ thống Lúa- Tôm 2004- 2005 (đvt: triệu đ/ha)						
Chi tiêu	Năm 2004			Năm 2005		
	Lúa Đông Xuân	Tôm (Hè Thu- Thu Đông)	Hệ thống Lúa- Tôm	Lúa Đông Xuân	Tôm (Hè Thu- Thu Đông)	Hệ thống Lúa- Tôm
Tổng thu	17,40	35,73	53,13	29,90	94,75	124,65
Tổng chi	10,54	28,89	39,43	12,90	47,05	59,95
Lãi thuần	6,86	6,84	13,70	17,00	47,70	64,70

Nguồn: Dương Văn Chín, 2006

Ngoài lợi nhuận ghi nhận qua hai bảng 4.24 và 4.25, tác giả còn cho thấy độ phì của đất gia tăng trong hệ thống lúa- tôm. Sau 2 năm nuôi tôm (2002-2003), tỷ lệ gia tăng của carbon hữu cơ, chất dinh dưỡng N, P và K là: 28,9 %; 37,7 %; 56,5 % và 36,3 % so với hệ thống độc canh hai vụ lúa. Năng suất lúa Đông Xuân trong các năm 2002, 2003, 2004 và 2005 là: 5,51; 4,90; 5,80 và 8,30 tấn/ha. Năng suất tôm càng xanh trong các vụ Hè Thu- Thu Đông của các năm tương ứng là 666 kg; 823 kg; 600 kg và 1232 kg. Lãi thuần của hệ thống lúa- tôm qua từng năm là: 28,81; 37,59; 13,70 và 64,70 triệu đ/ha và trung bình cho cả 4 năm là 36,20 triệu đ/ha.

♦ 2. Tiểu vùng Đồng Tháp Mười

Đây là tiểu vùng đất thấp dưới mực nước biển 0,5 m, vùng đất phèn chính ở ĐBSCL, nơi khai thác mạnh từ sau giải phóng đến nay, khi các kênh trục chính mới thông sông Tiền với sông Vàm Cỏ, đưa nước ngọt về thau rửa phèn và tưới cho ruộng đồng. Tuy nhiên, đây cũng chính là vùng chịu ảnh hưởng nặng của ngập lù, nhất là phần đất của tỉnh Đồng Tháp và Long An, khoảng 500.000 ha. Vào mùa lũ ở khu vực này ngập 1-3 m, thời gian ngập từ 2-4 tháng, đa phần diện tích đã lằm được 2 vụ lúa Đông Xuân và Hè Thu (tránh được lù tháng 8), còn khu vực ngập nông đa phần đã sản xuất được 2-3 vụ lúa. Dưa, sắn, mía và các cây màu cũng được trồng ở vùng này.

Do ngập lù nên gia súc nuôi ở tiểu vùng này cũng mang tính “thời vụ” hơn các tiểu vùng khác. Người ta nuôi heo, gia cầm chủ yếu vào các tháng chưa có lũ và thông thường bán chúng trước khi lũ về.

Tồn tại lớn nhất hiện nay ở đây là chế độ ngập lù hàng năm chưa được kiểm soát. Phương hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong vùng được đề nghị như sau:

- Chuyển đổi lúa vụ 3 ở những nơi mà điều kiện sản xuất bấp bênh, hay bị mất trắng hàng năm, thay bằng vụ cá, tôm càng xanh;
- Chuyển đất trồng lúa ở những nơi trũng, bị ảnh hưởng nặng của phèn, khó khăn nước tưới, trồng lúa hay chết và không đạt hiệu quả cao sang trồng tràm cừ, khoai mì, dừa, đậu... Các cây có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trên đất phèn, trong điều kiện trồng thâm canh hay bán thâm canh cho hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với trồng lúa.
- Cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ đặc trưng ở tiểu vùng Đồng Tháp Mười cần nhằm chuyển dịch đến là: hai vụ lúa (Lúa ĐX- lúa HT); 1 lúa+ 1 vụ lúa (lúa mùa- tôm, cá); 1 vụ lúa+1 vụ màu (lúa mùa-đưa hấu, khoai, hoặc rau đậu ĐX); chuyển màu (độc các cây trồng mới, khoai mì, dừa, mè ...); chuyển mía; trồng tràm kết hợp với cá....

♦ 5. Tiểu vùng Tây Sông Hậu

Đây là tiểu vùng đất tương đối thuộc không còn đất hoang, diện tích khoảng 600.000 ha, mặc dù được xem là có hệ thống cơ cấu hạ tầng tốt hơn nhiều so với vùng Đồng Tháp Mười và vùng Tứ Giác Long Xuyên, nhưng do địa hình thấp trũng, vẫn còn bị ảnh hưởng của lù lằm đồng ruộng bị ngập cục bộ, nên sản xuất chưa thuận tiện bằng tiểu vùng ven và giữa sông Tiền, Sông Hậu.

Hiện nay, do thủy lợi được cải thiện và cơ cấu mùa vụ được đổi mới hợp lý hơn, nên vùng đất lúa Hè Thu đã trồng được 2 vụ lúa/năm. Định hướng sản xuất cho tiểu vùng này là:

- Bên cạnh lúa là cây truyền thống, chủ lực, cần đẩy mạnh phát triển các cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái và các cây rau đậu thực phẩm.
- Tiểu vùng trồng Tây Sông Hậu là nơi có mật độ kênh rạch dày đặc, nông dân có tập quán nuôi heo nái, chăn thả vịt đẻ ở kênh rạch khá phổ biến, có lợi thế để phát triển heo nái, vịt đẻ trong thương phẩm.
- Cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ đặc trưng ở tiểu vùng Tây Sông Hậu cần nhằm chuyển dịch đến là: 2 vụ lúa (lúa ĐX- lúa HT) và (lúa HT- mùa); 1 vụ lúa mùa kết hợp nuôi cá trong ruộng; 1 vụ lúa + 1 vụ cây CNNN (lúa HT- bông, ngô hoặc đậu nành ĐX); rau, đậu, bắp non... trên đất cao có tưới.

♦ 6. Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau

Diện tích khoảng 800.000 ha, là tiểu vùng đất không bị ảnh hưởng của lũ, nhưng đất bị nhiễm mặn, mặn- phèn nặng, ngập úng cục bộ, rất khó khăn về nước tưới, thiếu nguồn nước ngọt. Lúa được trồng xem là có tiềm năng về mặt trồng thủy sản và rừng ngập mặn hơn là nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng một vụ lúa dựa vào mùa nước trồi là chủ yếu.

Chương trình ngọt hoá Bán đảo Cà Mau đã đưa nước ngọt từ Sông Hậu về tưới cho một phần diện tích ở khu vực rìa phía Bắc giáp với Cần Thơ và Sóc Trăng; khu vực này được ngọt hoá nên có khả năng trồng 2 vụ lúa Hè Thu và Mùa, còn hầu hết diện tích vẫn chưa có phương án khá thi giải quyết nước tưới. Hướng chuyển dịch sản xuất của tiểu vùng này được đề nghị là:

- Phát triển các giống lúa mùa địa phương, chất lượng gạo ngon để đáp ứng được thị hiếu khách hàng trong nước và xuất khẩu;

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, trồng và bảo vệ rừng ngập mặn và phát triển nông nghiệp trên diện tích giải quyết được nước tưới;

- Tiểu vùng bán đảo Cà Mau là nơi chăn nuôi heo vịt lớn, nhờ nguồn thức ăn phong phú, tuy nhiên do bị ảnh hưởng của mặn, giao lưu hàng hóa bằng đường bộ của các huyện sâu còn nhiều khó khăn, xa thị trường tiêu thụ, tập quán của người sản xuất là chăn nuôi heo, vịt thả đồng, mức đầu tư thấp, nên được xem là thích hợp chăn nuôi các giống địa phương, lấy sản phẩm tiêu thụ nội địa.

- Cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ ở vùng bán đảo Cà Mau cần nhằm tới là: 1 vụ lúa cao sản, đặc sản; 2 vụ lúa (lúa ĐX- lúa HT) và (lúa HT- lúa Mùa); 1 vụ lúa Mùa - 1 vụ tôm sú mùa khô; chuyển canh rau, đậu trên các giống cát; chuyển nuôi tôm nước mặn; nuôi cá, tôm, cao trong mô hình vườn – ao.

4.7. Tiểu vùng Ven Biển Đông

Diện tích tiểu vùng ven biển khoảng 600.000 ha, là tiểu vùng đất bị ảnh hưởng trực tiếp bởi nước biển, đất bị nhiễm mặn, thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt, hiện canh tác chủ yếu 1 vụ lúa mùa nhờ nước trời. Tuy nhiên, cũng có những khu vực cục bộ có điều kiện giữ được nước cuối vụ mùa để tưới và bố trí lịch gieo trồng hợp lý, nên có thể canh tác được 2 vụ lúa (Hè Thu và Hè Thu muộn).

Về chăn nuôi, ở vùng này do thiếu nước ngọt, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, mua ít, tồc độ gió lớn, cho nên chăn nuôi kém thuận lợi hơn các vùng khác. Nông dân nuôi chủ yếu các giống heo địa phương. Mặt khác, lợi dụng điều kiện bãi cừ sông, nông dân nuôi vịt đẻ các giống địa phương để lấy trứng thương phẩm. Cơ cấu sản xuất tiểu vùng này, theo Nguyễn Như sau:

- Tiểu vùng ven biển Đông có tập đoàn giống lúa mùa địa phương (Năng Hoàng, Năng Hoàng, Năng Hoàng) có phẩm chất gạo thơm, ngon xếp vào loại đặc sản, chất lượng cao được thị trường trong nước và quốc tế ưa chuộng. Đây là địa bàn tốt để tập trung sản xuất các giống lúa mùa đặc sản lấy gạo chất lượng cao cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Nuôi thủy sản nước mặn, lợ là một lợi thế lớn của vùng, ngoài việc nuôi tôm, cá chuyên, còn nuôi kết hợp với mương vườn. Tuy nhiên, cần quy hoạch quy thế từng khu vực nuôi trồng thủy sản, đi đôi với việc hoàn chỉnh và xây dựng môi hệ thống thủy lợi.

- Cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ đặc trưng ở tiểu vùng ven biển Đông là: 1 vụ lúa mùa cao sản hoặc đặc sản; 2 vụ lúa (lúa HT- lúa Mùa); 1 vụ lúa - 1 vụ màu; 1 vụ lúa Mùa - nuôi tôm sú vụ khô; chuyển nuôi tôm; nuôi tôm trong ruộng lúa; nuôi tôm dưới tán rừng, trong vườn cây.

Mỗi tiểu vùng có một chức năng riêng, chứng tác động tương hỗ lẫn nhau cùng phát triển. Đặc biệt ở ĐBSCL, các hệ thống canh tác được hình thành một cách công phu trải qua nhiều năm nghiên cứu và trải nghiệm của người dân để ngày nay tương đối thích hợp cho từng tiểu sinh thái nông nghiệp.